# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

## CTCP Tập đoàn Vinacontrol

| Ngày 31/12/2025 | 35,500 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **2.0%** | **12.3%** | **5.2%** |

**DT thuần**
*Q4/25*
**291**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 5.00| 1.8%
YoY: ▲ 58.0| 25.0%

**LN thuần**
*Q4/25*
**39.1**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 6.10| 18.6%
YoY: ▲ 28.5| 269%

**LN sau thuế**
*Q4/25*
**30.2**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 3.80| 14.3%
YoY: ▲ 21.7| 255%

**Tỷ suất lãi EBIT**
*2025*
**9.8%**
YoY: +/-▲ 4.2%

**ROE**
*2025*
**25.3%**
YoY: +/-▲ 13.2%

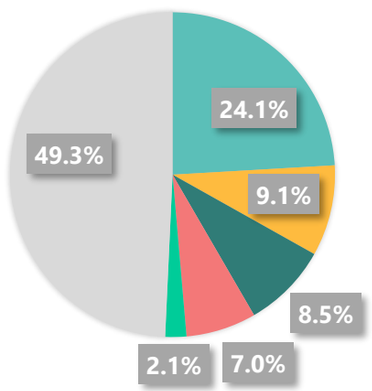
| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | HNX |
| Khoảng giá 52 tuần | 19,568 - 36,993 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 745 |
| Số lượng CPLH (CP) | 20,999,112 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 2,600 |
| Sở hữu nước ngoài | 2.6% |
| Beta | 0.22 |
| EPS | 3,681 |
| P/E | 9.6 |

**DT thuần**
*2025*
**1,070**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 250| 30.4%

**LN thuần**
*2025*
**105**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 58.4| 126%

**LN sau thuế**
*2025*
**83.2**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 46.8| 129%

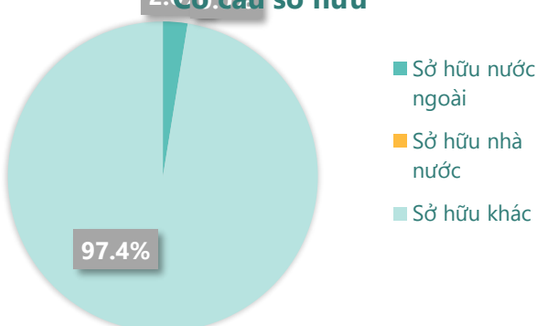
### Cơ cấu cổ đông




- Công ty TNHH Doha Đầu Tư
- Bùi Duy Chinh (Chủ tịch HĐQT)
- Đỗ Vân Anh
- Nguyễn Thị Thủy Ngân (Trưởng ban kiểm soát)
- Phạm Ngọc Dũng (Thành viên HĐQT)
- Khác

*(Nguồn: fireant.vn)*

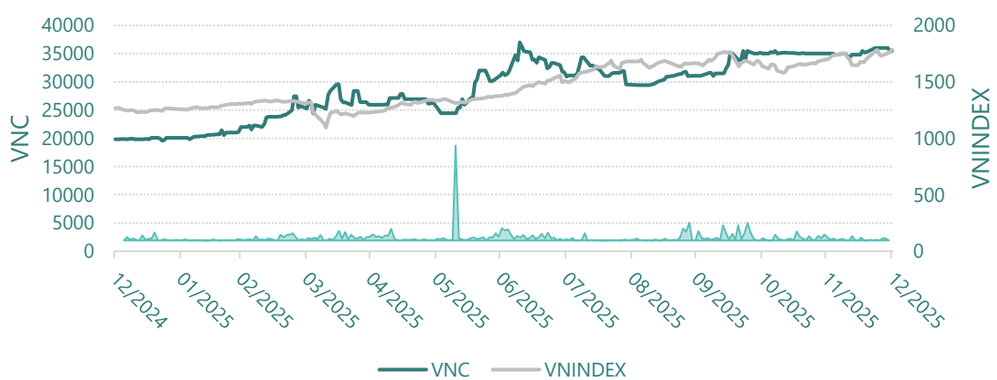
### Cơ cấu sở hữu




- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

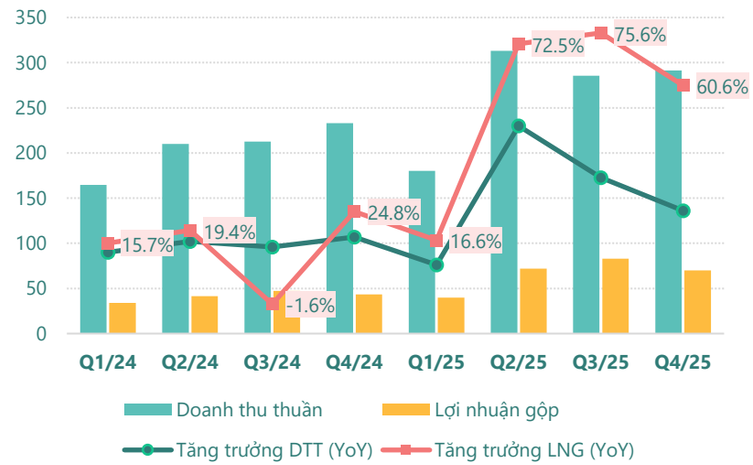
*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá



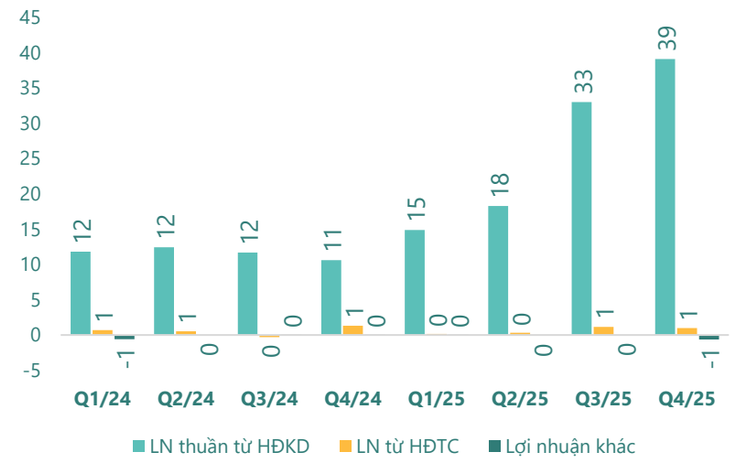
# KẾT QUẢ KINH DOANH

## Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



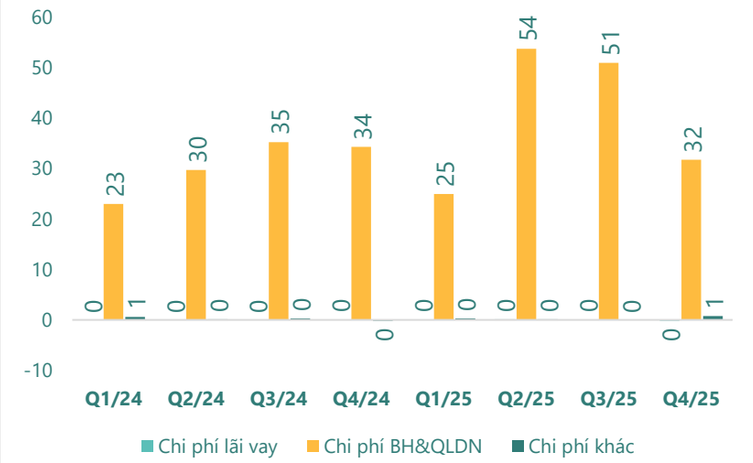

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lợi nhuận



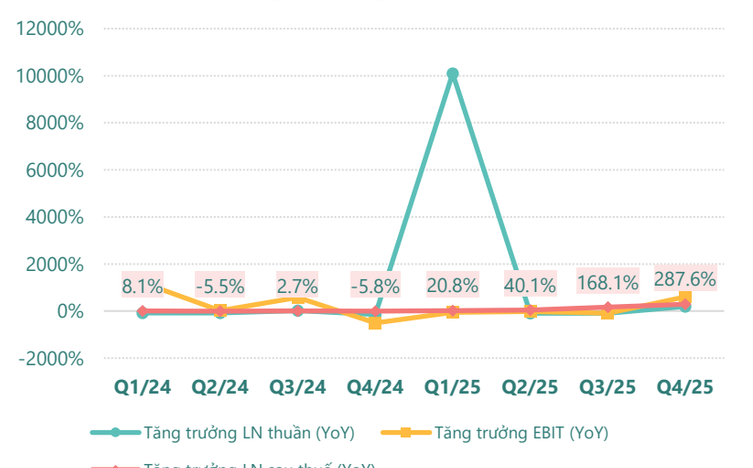

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chi phí



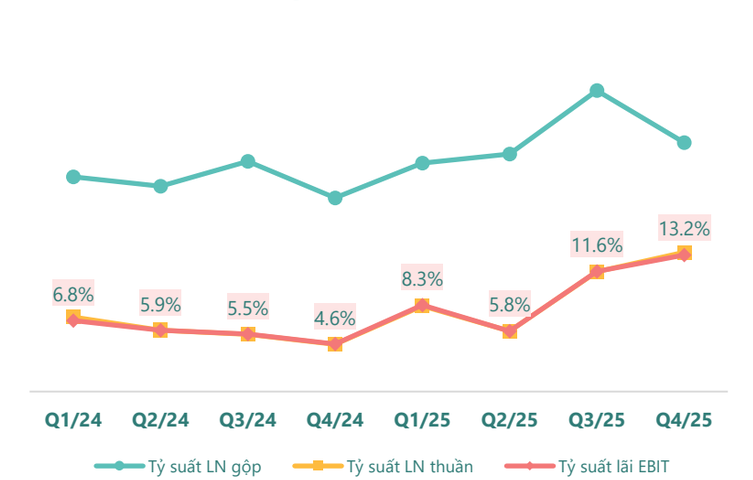

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tăng trưởng lợi nhuận



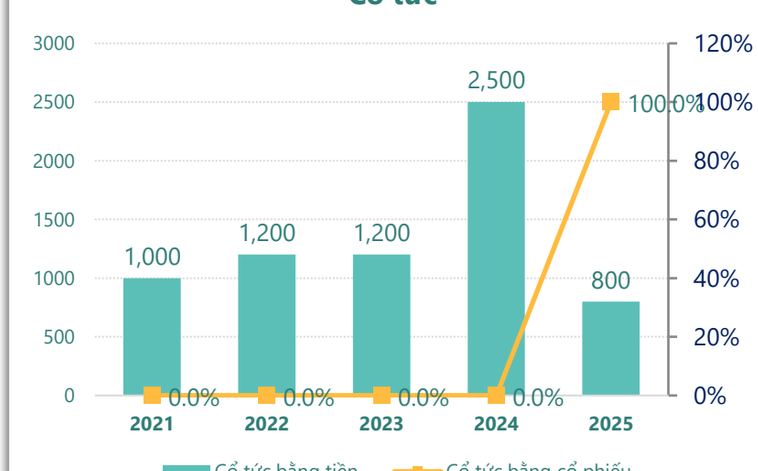

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi




*(Nguồn: fireant.vn)*

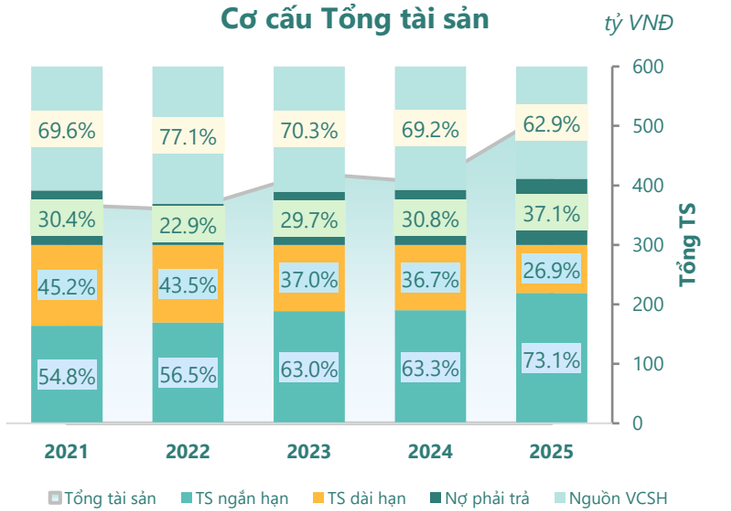
## Cổ tức




*(Nguồn: fireant.vn)*

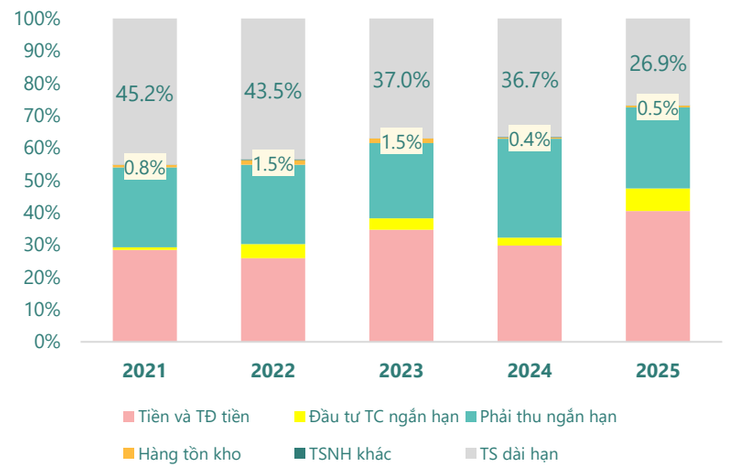
# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản



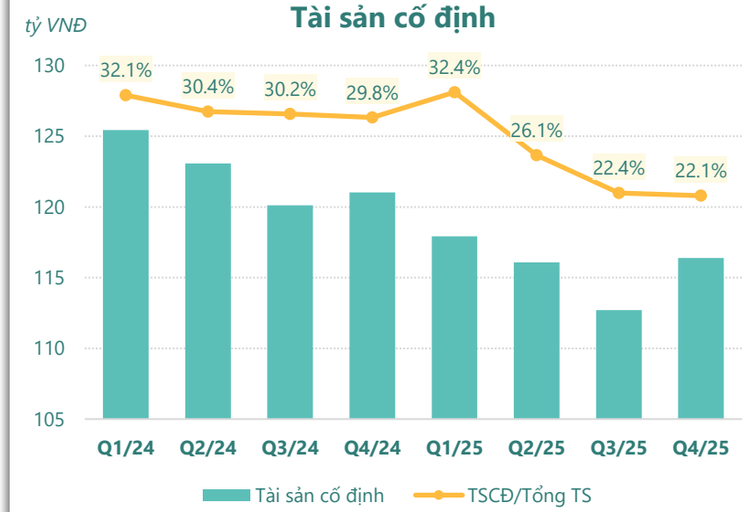

(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



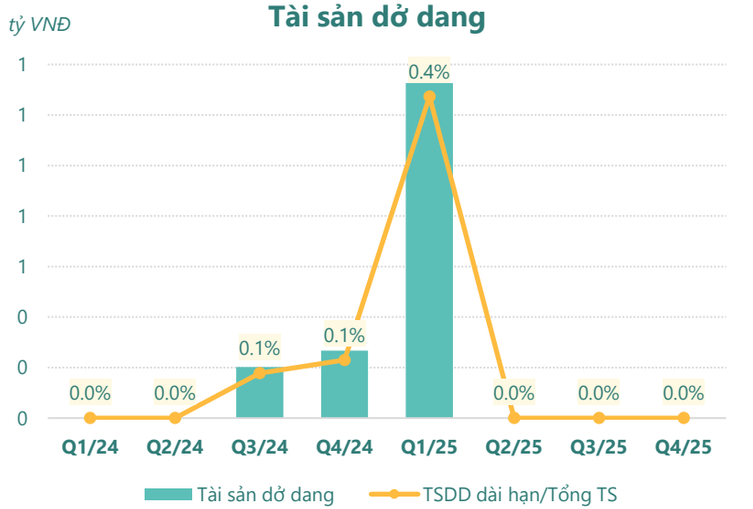

(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định



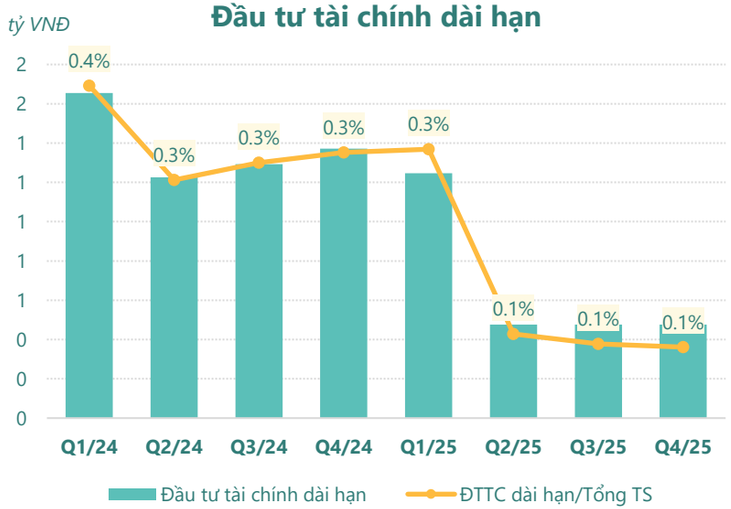

(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



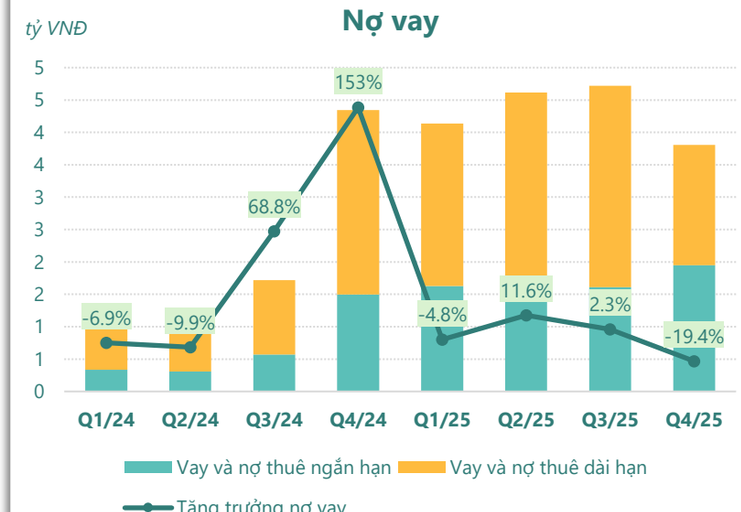

(Nguồn: fireant.vn)

## Đầu tư tài chính dài hạn




(Nguồn: fireant.vn)

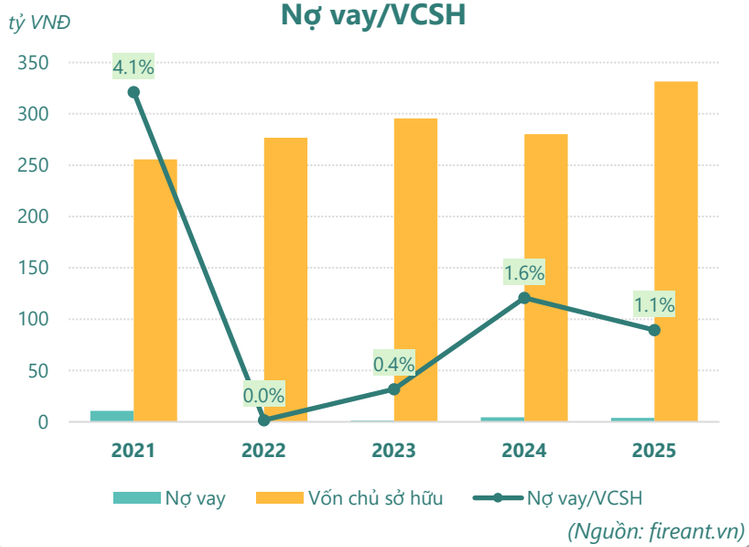
## Nợ vay




(Nguồn: fireant.vn)

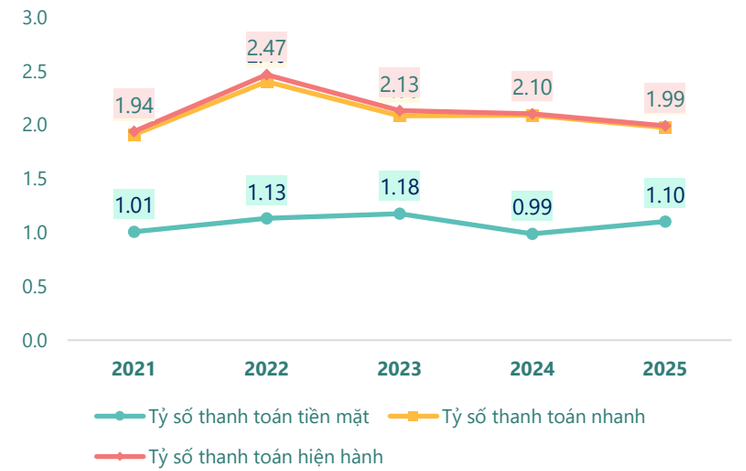
# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH



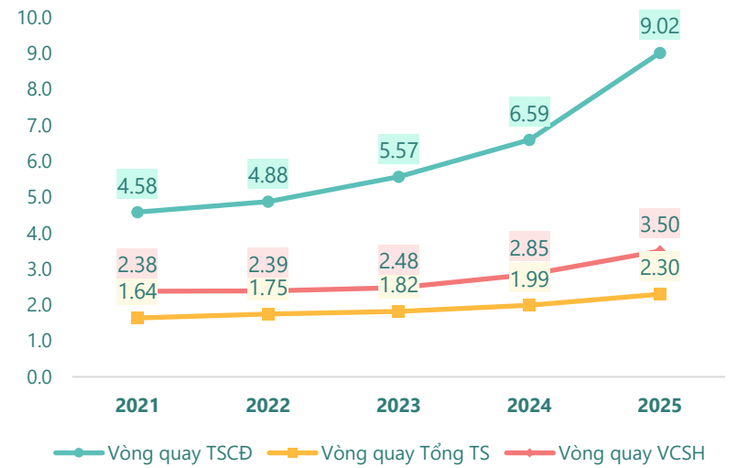

(Nguồn: fireant.vn)

## Chỉ số thanh khoản



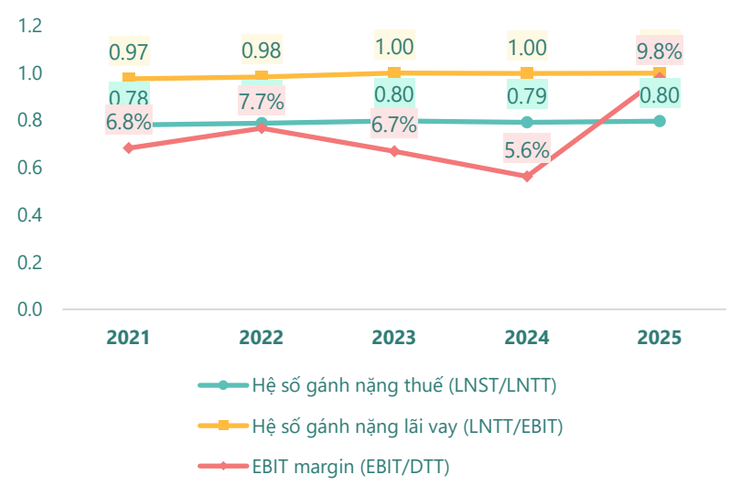

(Nguồn: fireant.vn)

## Vòng quay tài sản



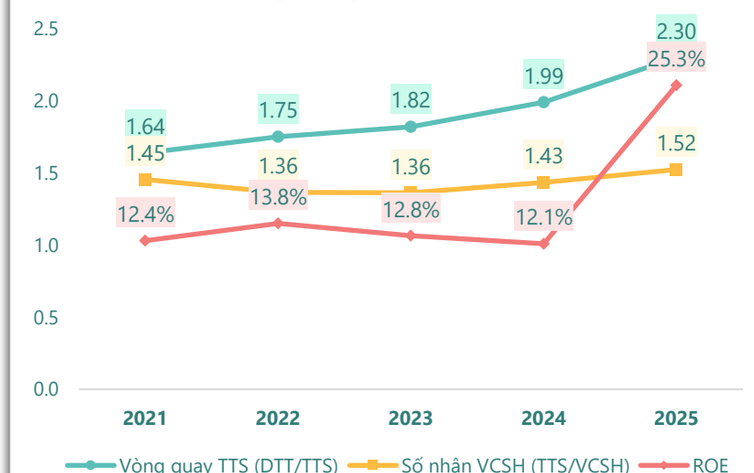

(Nguồn: fireant.vn)

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



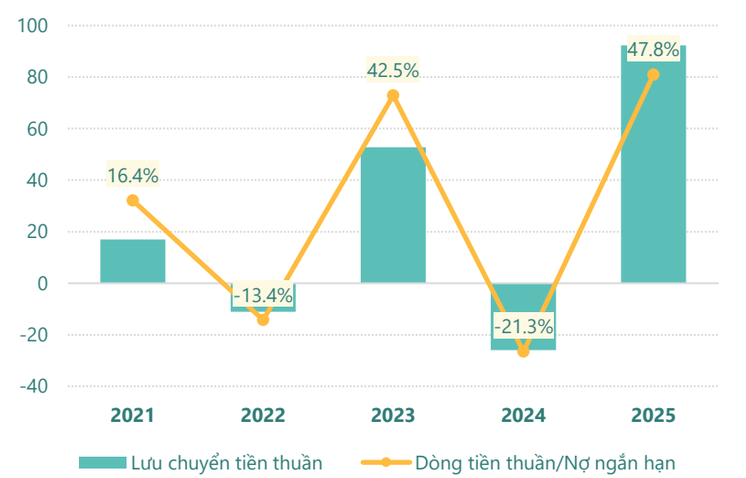

(Nguồn: fireant.vn)

## Vòng quay tài sản và ROE




(Nguồn: fireant.vn)

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn




(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q4/25 | Q4/24 | Thay đổi YoY | 2025 | 2024 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **291** | **233** | **25.0%** | **1,070** | **820** | **30.4%** |
| Giá vốn hàng bán | 221 | 190 | 16.5% | 806 | 653 | 23.4% |
| **Lợi nhuận gộp** | 69.9 | 43.5 | 60.8% | 264 | 168 | 57.7% |
| Doanh thu HĐTC | 0.56 | 1.40 | -59.8% | 3.79 | 3.04 | 24.7% |
| Chi phí TC | -0.41 | 0.09 | -553% | 1.21 | 0.78 | 54.1% |
| **Chi phí lãi vay** | -0.15 | 0.04 | -463% | 0.14 | 0.14 | 0.0% |
| LN trong công ty LKLD | **0** | **0.08** | **-100%** | **0.03** | **0.27** | **-89.3%** |
| Chi phí bán hàng | 25.1 | 19.1 | 31.5% | 76.9 | 54.0 | 42.4% |
| Chi phí QLDN | **6.65** | **15.2** | **-56.2%** | **84.7** | **69.5** | **21.8%** |
| **LN thuần từ HĐKD** | 39.1 | 10.6 | 269% | 105 | 46.6 | 126% |
| Lợi nhuận khác | **-0.65** | **0.03** | **-2251%** | **-0.71** | **-0.60** | **-17.5%** |
| **LN trước thuế** | 38.5 | 10.6 | 263% | 105 | 46.0 | 128% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **30.2** | **8.50** | **255%** | **83.2** | **36.4** | **129%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **25.5** | **8.00** | **219%** | **77.3** | **34.8** | **122%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ) | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 45.0 | 40.7 | -40.6 | 79.2 | 63.3 | -3.44 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -0.16 | -13.7 | -3.28 | -0.36 | -18.1 | 32.0 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -13.9 | -7.87 | -0.39 | -2.08 | 0.72 | -14.7 |
| Tiền đầu kỳ | 69.8 | 101 | 120 | 76.2 | 153 | 199 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **31.0** | **19.1** | **-44.3** | **76.7** | **46.0** | **13.9** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0.12 | 0.35 | 0.05 | 0.30 | 0.18 | -0.03 |
| Tiền cuối kỳ | 101 | 120 | 76.2 | 153 | 199 | 213 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 31/12/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **526** | **405** | **30.1%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 385 | 256 | 50.1% |
| Tiền và tương đương tiền | 213 | 120 | 77.1% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 36.6 | 10.0 | 265% |
| Phải thu ngắn hạn | 132 | 124 | 6.4% |
| Hàng tồn kho | 2.75 | 1.59 | 73.6% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 0.52 | 0.53 | -1.7% |
| **Tài sản dài hạn** | **142** | **148** | **-4.5%** |
| Phải thu dài hạn | 0.48 | 0.77 | -37.0% |
| Tài sản cố định | 116 | 121 | -3.8% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 0 | 0.27 | -100% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0.48 | 1.38 | -65.4% |
| Tài sản dài hạn khác | **24.2** | **24.9** | **-2.7%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 195 | 125 | 56.5% |
| **Nợ ngắn hạn** | **193** | **122** | **58.6%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 1.95 | 1.50 | 30.3% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 11.6 | 7.81 | 48.0% |
| **Nợ dài hạn** | 1.85 | 2.85 | -34.8% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 1.85 | 2.85 | -34.8% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **331** | **280** | **18.3%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **331** | **280** | **18.3%** |
| Vốn điều lệ | 210 | 105 | 100.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*